

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 07/6/2018

V/v: “Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa không
tham gia phiên tòa**

Ngày 07 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh
Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số:
392/2017/TLST- HNGĐ, ngày 07 tháng 12 năm 2017 về “Không công nhận quan hệ
vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXX - ST ngày 28 tháng
5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị H; sinh năm: 1972 (có mặt)

Trú tại: thôn 7, xã T.N, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: anh Ma Văn Ch; Sinh năm: 1971 (vắng mặt)

Trú tại: thôn 7, xã T.N, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 28/11/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị
Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh Ma Văn Ch tự nguyện chung sống với nhau năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn do cả hai đều không nắm rõ các quy định của pháp luật. Thời gian đầu hai bên chung sống hạnh phúc cho đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, dẫn đến thiếu tôn trọng và tin tưởng nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, anh Ch thường xuyên cò bạc không lo lắng cho gia đình. Chị H và anh Ch đã sống ly thân từ tháng 2/2017 liên tục cho đến nay. Nay chị H không còn tình cảm với anh Ch nên chị H yêu cầu Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Ma Văn Ch.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị H và anh Ch có 02 con chung là Ma Thị H, sinh năm 1990; và Ma Thị L, sinh năm 1994. Đối với cháu Ma Thị H và Ma Thị L đã thành niên nên không yêu cầu gì về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Ma Văn Ch vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh Ch trình bày:*

Đồng ý giải quyết theo đơn khởi kiện của chị H và không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Ma Văn Ch tự nguyện chung sống với nhau năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Ma Văn Ch không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Ma Văn Ch không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận. Trong thời gian chung sống anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống với nhau. Căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu của nguyên đơn không công nhận quan hệ vợ chồng của chị H được chấp nhận.

[2] Về con chung:

Có 02 con chung là Ma Thị H, sinh năm 1990 và Ma Thị L, sinh năm 1994. Hiện nay cháu H và cháu L đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0021681 ngày 06/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc không công nhận quan hệ vợ chồng. Chị Nguyễn Thị H không được công nhận quan hệ vợ chồng với anh Ma Văn Ch.

[2] Về con chung: Có 02 con chung: Ma Thị H, sinh năm 1990 và Ma Thị L, sinh năm 1994. Hiện nay cháu H và cháu L đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0021681 ngày 06/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có

quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Điêu Thị Hạnh